

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH: SƯ PHẠM NGỮ VĂN  
MÃ SỐ: 7140217**

(Xây dựng theo Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học  
Ngành Sư phạm Ngữ văn, ban hành năm 2018)

## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

#### **NGÀNH: SƯ PHẠM NGỮ VĂN**

**MÃ SỐ: 7140217**

(Xây dựng theo Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học

Ngành Sư phạm Ngữ văn, ban hành năm 2018)

- 1. Đơn vị đào tạo cấp bằng:** Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
- 2. Đơn vị đào tạo, giảng dạy:** Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội
- 3. Thông tin chi tiết về việc kiểm định chương trình do các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành**

Chương trình chưa được các tổ chức nghề nghiệp hoặc cơ quan pháp luật tiến hành kiểm định chất lượng.

#### **4. Tên văn bằng**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Ngữ văn

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Linguistics and Literature Teacher Education

#### **5. Tên chương trình**

+ Tiếng Việt: Sư phạm Ngữ văn

+ Tiếng Anh: Linguistics and Literature Teacher Education

#### **6. Loại hình đào tạo: Chính quy**

#### **7. Thời gian đào tạo: 4 năm**

#### **8. Mục tiêu đào tạo:**

##### **8.1 Mục tiêu chung**

Chương trình cử nhân Sư phạm Ngữ văn có mục tiêu đào tạo đội ngũ giáo viên năng động, tiên tiến, đáp ứng được yêu cầu xã hội trong bối cảnh mới. Chương trình đào tạo hướng tới mục đích cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về văn học, ngôn ngữ và giáo dục; rèn luyện các kỹ năng tư duy, phương pháp luận nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học cơ bản, phát triển kỹ năng nghiệp vụ sư phạm; bồi dưỡng lòng yêu nghề, trách nhiệm nghề nghiệp, các phẩm chất đạo đức của công dân thế hệ mới. Sinh viên tốt nghiệp ra trường vừa có khả năng giảng dạy chuyên môn tại các cơ sở đào tạo khác nhau trong hệ thống giáo dục, vừa có năng lực nghiên cứu, phát triển chuyên môn nghiệp vụ và tham gia công tác tại các viện nghiên cứu, tổ chức đặc thù...

## **8.2 Mục tiêu cụ thể**

### **Về kiến thức**

Chương trình đào tạo đại học ngành Sư phạm Ngữ văn trang bị cho người học:

- Các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, ngoại ngữ, tin học;
- Các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Ngôn ngữ học và Văn học;
- Các kiến thức cơ bản và cập nhật về khoa học giáo dục và sư phạm.

### **Về kỹ năng**

Chương trình giúp người học có được:

- Kỹ năng sử dụng một số phương pháp, công nghệ cơ bản, hiện đại để tiến hành các công việc chuyên môn về Ngôn ngữ, Văn học và trong dạy học Ngữ văn;
- Kỹ năng tự học và học tập suốt đời;
- Khả năng tư duy sáng tạo, cách tiếp cận khoa học để giải quyết các vấn đề thực tiễn của ngành học;
- Kỹ năng làm việc theo nhóm và làm việc độc lập;
- Kỹ năng tìm kiếm và tự tạo việc làm.

### **Về thái độ**

Chương trình đào tạo hình thành ở người học:

- Phẩm chất công dân, đạo đức nhà giáo;
- Yêu nghề, nhiệt tình trong công tác;
- Ý thức phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

## **9. Thông tin tuyển sinh**

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

## **10. Chuẩn đầu ra của chương trình**

### **10.1. Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn**

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

#### **Kiến thức chung:**

- Vận dụng được các kiến thức về nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh để có được nhận thức và hành động đúng trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp giáo dục
- Hiểu được những nội dung cơ bản của đường lối đấu tranh cách mạng, các bài học về lý luận và thực tiễn của Đảng Cộng sản Việt Nam để có nhận thức và hành động đúng trong thực tiễn công tác giáo dục và đào tạo Việt Nam;
- Đánh giá và phân tích được các vấn đề an ninh, quốc phòng và có ý thức hành động phù hợp để bảo vệ Tổ quốc;
- Cập nhật được các thành tựu mới của công nghệ thông tin trong nghề nghiệp, sử dụng được các phương tiện công nghệ thông tin trong học tập, nghiên cứu khoa học và công tác trong giáo dục;
- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam;
- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản về thể dục thể thao vào quá trình tập luyện, tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe thể chất và tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

### ***Kiến thức theo lĩnh vực***

- Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình hình thành và phát triển tâm lý con người, mối quan hệ giữa quá trình dạy học và quá trình hình thành, phát triển tâm lý học sinh;
- Hiểu và vận dụng được vai trò, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục trong cuộc sống xã hội.

### ***Kiến thức của khối ngành***

- Phân tích được những đặc điểm cơ bản của quá trình dạy học, của các công nghệ dạy học; mối quan hệ biện chứng giữa dạy và học để lựa chọn và vận dụng những phương pháp và công nghệ dạy học phù hợp trong quá trình triển khai.
- Xây dựng được quy trình kiểm tra đánh giá học tập của học sinh từ khâu xác định mục đích, mục tiêu đến việc tổ chức kiểm tra, đánh giá. Thiết kế được các công cụ kiểm tra đánh giá và sử dụng kết quả kiểm tra đánh giá để điều chỉnh quá trình dạy học.

- Phân tích được các thành tố cấu thành của chương trình giáo dục và quy trình phát triển chương trình giáo dục để vận dụng vào việc xây dựng, phát triển chương trình giáo dục của nhà trường và địa phương cũng như chương trình môn học.
- Xây dựng được quy trình, cách thức và kế hoạch triển khai nghiên cứu khoa học, từ khâu đặt vấn đề nghiên cứu, xác định nội dung cần nghiên cứu, lựa chọn phương pháp và công cụ nghiên cứu phù hợp, triển khai nghiên cứu, thu thập và phân tích số liệu hay kết quả nghiên cứu, đến khâu báo cáo kết quả của công trình nghiên cứu
- Hiểu, phân tích được những kiến thức về môi trường học đường, về các đặc điểm tâm sinh lý của học sinh, các hoạt động xã hội, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo để đề xuất được các biện pháp và tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường.
- Xác định và làm tốt vai trò của người giáo viên trong việc tư vấn học đường, giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống cho học sinh.
- Phân tích và vận dụng được các quan điểm lãnh đạo, chính sách về giáo dục của Đảng và Nhà nước vào thực tế dạy học
- Thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm, quyền hạn của người giáo viên/cán bộ quản lý giáo dục được quy định trong Luật Giáo dục.

### ***Kiến thức chung của nhóm ngành***

- Tiếp thu được những kiến thức nền về ngôn ngữ, văn học, làm văn để tạo công cụ cho việc học tập, nghiên cứu những kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành.
- Mở rộng những hiểu biết về đặc điểm khái quát của các ngành khoa học xã hội có liên quan như: Lịch sử, Nghệ thuật, Báo chí... tạo phong nền văn hóa phong phú cho một giáo viên trong xã hội hiện đại.

### ***Kiến thức ngành***

Có kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về lí luận văn học, văn học Việt Nam, văn học nước ngoài, về lí luận ngôn ngữ học và Việt ngữ học

- Trang bị kiến thức về tiếng Việt (nguồn gốc, đặc trưng, các đơn vị ngôn ngữ, phong cách ngôn ngữ) và quy tắc, cách thức sử dụng tiếng Việt hiệu quả đáp ứng yêu cầu dạy học Tiếng Việt ở phổ thông.
- Kiến thức về tiếp nhận và tạo lập văn bản, lý thuyết làm văn trong nhà trường đáp ứng yêu cầu dạy học Làm văn ở phổ thông.

- Vận dụng được kiến thức về phương pháp và công nghệ dạy học nói chung, phương pháp dạy học ngữ văn nói riêng để lập kế hoạch dạy học, lựa chọn, phối hợp các phương pháp dạy học phù hợp với mục tiêu, đối tượng, hình thức tổ chức dạy học, nội dung dạy học.
- Nhận diện bản chất của dạy học Ngữ Văn theo hướng tích hợp để xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với xu thế mới
- Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ về công tác giáo dục và giảng dạy tại trường phổ thông trong đợt kiến tập- thực tập sư phạm;
- Vận dụng được các kiến thức đã học để hoàn thành khóa luận tốt nghiệp về khoa học giáo dục hoặc khoa học xã hội và nhân văn (đối với những sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp);
- Lựa chọn nghiên cứu các môn chuyên đề thay thế cho thi tốt nghiệp, ôn thi tốt nghiệp hiệu quả (đối với những sinh viên phải thi tốt nghiệp).

### ***Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

## **10.2. Chuẩn về kỹ năng**

### ***Kỹ năng nghề nghiệp***

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Lựa chọn hoặc xây dựng được các công cụ và sử dụng được các phương pháp thu thập, xử lý thông tin về người học; điều kiện cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ dạy – học; các điều kiện về môi trường nhà trường, gia đình và xã hội hỗ trợ cho việc dạy và học.
- Sử dụng các thông tin xử lý được từ việc phân tích chương trình và nội dung môn học, tìm hiểu người học, môi trường để xác định được hệ thống mục tiêu kiến thức, kĩ năng, thái độ và các mục tiêu khác cần đạt được sau bài học, môn học.
- Hiểu và xây dựng được các hình thức dạy học, phương pháp, phương tiện dạy học, công cụ dạy học cho từng nội dung cụ thể, phù hợp với khả năng và sở trường của bản thân, đối tượng và mục tiêu dạy học trong kế hoạch dạy học
- Khai thác và sử dụng được các điều kiện hỗ trợ trong triển khai dạy học, sử dụng các hình thức và phương pháp dạy học phù hợp; nhận diện và lựa chọn được phương án xử lý tốt các tình huống sư phạm nảy sinh.
- Xây dựng và vận hành được quy trình kiểm tra – đánh giá học tập của học sinh và các điều kiện cần thiết để triển khai quy trình một cách hiệu quả.
- Phát triển được chương trình phù hợp với đối tượng học sinh, nhà trường, địa phương.
- Hiểu rõ cách thức khai thác và sử dụng được các thông tin đánh giá kết quả học tập của người học, lưu trữ để hỗ trợ và theo dõi sự tiến bộ của người học, từ đó điều chỉnh và cải tiến chất lượng dạy học.
- Lập được kế hoạch và tổ chức các hoạt động dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; thành thực các kỹ năng cơ bản trong việc tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục học sinh trung học phổ thông: kỹ năng tổ chức hoạt động dạy học bộ môn Ngữ văn (phân tích chương trình, thiết kế bài giảng, tổ chức dạy học, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của học sinh), kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp phù hợp với mục tiêu giáo dục;
- Có các hành vi ứng xử phù hợp hoàn cảnh tùy thuộc vào hành vi của người học; tư vấn, hỗ trợ để người học tự giải quyết vấn đề của cá nhân một cách đúng đắn; định hướng, điều chỉnh hành vi, thái độ của người học đồng thời khơi dậy ở người học lòng tự trọng, tự tôn giá trị và ý thức tự hoàn thiện bản thân.
- Hiểu rõ vai trò và tổ chức được các hoạt động trải nghiệm và xây dựng môi trường giáo dục để thuyết phục, cảm hóa, thay đổi hành vi và nhận thức của học sinh theo hướng tích cực.

### ***Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề***

- Phân tích và nhận diện được các vấn đề nảy sinh trong quá trình xây dựng và triển khai kế hoạch dạy học, giáo dục để xác định được phương án giải quyết phù hợp;
- Có kỹ năng tổng hợp thông tin về các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn và từ đó có cách nhìn khái quát về phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn;
- Hình thành ý tưởng, thu thập, xử lý thông tin, triển khai và hoàn tất một nghiên cứu khoa học về phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn ở quy mô nhỏ.

### ***Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức***

- Tìm kiếm, khai thác, xử lý được các thông tin cập nhật về những tiến bộ của khoa học chuyên ngành và liên ngành để nghiên cứu, vận dụng vào thực tế dạy học, phục vụ cho công tác học tập, bồi dưỡng phát triển nghề nghiệp.
- Xác định được các vấn đề nghiên cứu, vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học vào việc thực hiện có hiệu quả các đề tài cụ thể thuộc lĩnh vực dạy học, giáo dục.

### ***Khả năng tư duy theo hệ thống***

- Nhận diện, so sánh và phân tích được các vấn đề trong học tập, nghiên cứu, giảng dạy một cách hệ thống;
- Vận dụng kiến thức liên môn để tổ chức các hoạt động dạy học ,giáo dục bảo đảm tính hệ thống ;
- có khả năng phân tích ,lí giải một phương pháp dạy học ngữ văn [ một tác phẩm hoặc một nhóm tác phẩm] trên cơ sở vận dụng một cách hệ thống kiến thức văn học,tiếng Việt cũng như những lí thuyết nghiên cứu văn học ,tiếng Việt,...

### ***Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn***

- Lập được kế hoạch dạy học các bài học khác nhau thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp ,phương tiện dạy học ,thời lượng ;dự kiến được các tình huống sư phạm có thể xảy ra;
- Sử dụng các thông tin trong kế hoạch dạy học và thiết đảm giáo án ,chuẩn bị phương pháp ,phương pháp ,phương tiện, công cụ dạy học cho từng bài học;trên cơ sở kế hoạch dạy học xác định các hình thức tổ chức dạy học phù hợp với mục tiêu ,đối tượng , nội dung trong bài học;



- Hướng dẫn học sinh tự học các mục tiêu dạy học vừa sức, kiểm tra đánh giá hoạt động tự học ;tổ chức được các hoạt động đa dạng trên lớp nhằm giúp học sinh tự khám phá kiến thức ;điều chỉnh linh hoạt cách phương án dạy học phù hợp với diễn biến thực tế ở lớp học
- Kết hợp được hoạt động giáo dục trong quá trình dạy các môn học ;kết hợp được hoạt động giáo dục khác trong và ngoài nhà trường ;
- Có khả năng giáo dục học sinh cá biệt ;
- Tổ chức kiểm tra,thu nhận thông tin ngược để điều chỉnh hoạt động giáo dục.

### ***Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp***

- Tự đánh giá được năng lực bản thân để có kế hoạch tự học bồi dưỡng sự phát triển nghề nghiệp thường xuyên ;
- Lập được kế hoạch tự học ,tự nghiên cứu dài hạn ,trung hạn kế hoạch năm;
- Có kĩ năng lựa chọn ,thu thập xử lí thông tin từ các nguồn khác nhau ,đối chiếu thông tin mới và những điều đã biết;
- Có kĩ năng phát hiện ,giải quyết vấn đề thông qua việc phân tích các thành tố của các tình huống có vấn đề ,xác nhận mối quan hệ giữa chúng ,đặt được các câu hỏi nghiên cứu ,các giả thuyết, các phương pháp án;
- Tự đánh giá được điểm mạnh và điểm yếu trên cơ sở đối chiếu các yêu cầu của nghề nghiệp và yêu cầu thực tiễn với phẩm chất ,năng lượng của bản thân ; sử dụng được các kết quả tự đánh giá vào việc bồi dưỡng ,phát triển năng lực nghề nghiệp .

### ***Kĩ năng hỗ trợ***

#### ***\*Các kĩ năng cá nhân***

- Nắm vững và thực hiện được kĩ năng tự chủ trong các hoạt động chuyên môn;
- Thực hiện được kĩ năng thích ứng với dự phức tạp của hoàn cảnh thực tế
- Có kỹ năng quản lí thời gian đáp ứng công việc chuyên môn.

#### ***\*Kĩ năng làm việc nhóm***

- Có kĩ năng tổ chức hoạt động nhóm làm việc;
- Có kĩ năng hợp tác, chia sẻ với đồng nghiệp;
- Chấp nhận sự khác biệt vì mục tiêu chung

#### ***\*Kĩ năng quản lí và lãnh đạo***

- Có kĩ năng ra quyết định

- Có kĩ năng lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo và kiểm tra các hoạt động trong trường, trong lớp phụ trách.

*\*Kĩ năng giao tiếp*

- Lựa chọn và sử dụng các hình thức giao tiếp hiệu quả phù hợp với mục tiêu, nội dung, đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp;

- Giao tiếp thành thục bằng ngôn ngữ tiếng Việt, tạo lập được các loại văn bản phổ thông;

- Có kĩ năng giao tiếp với các đối tượng giao tiếp khác nhau và các bối cảnh văn hóa - xã hội khác nhau.

*\*Kĩ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Kĩ năng ngoại ngữ chuyên ngành: có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn

- Sử dụng tốt ngoại ngữ trong giáo tiếp

- Đạt chuẩn ngoại ngữ bậc 3 theo khung ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

***Các kĩ năng bổ trợ khác***

- Có năng lực tư duy, diễn đạt chính xác, trình bày được mạch lạc các vấn đề chuyên môn

- Có kĩ năng tin học cơ sở, sử dụng các phần mềm chuyên ngành và khai thác Internet phục vụ công tác nghiên cứu và dạy học Ngữ văn

- Biết cách tra cứu, tìm kiếm tư liệu trên mạng và bước đầu biết áp dụng tin học vào công tác lưu trữ và xử lí thông tin liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của mình.

**10.3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức**

*\* Phẩm chất đạo đức cá nhân*

- Say mê khám phá, phát hiện và khẳng định các giá trị Chân - Thiện - Mỹ;

- Có lý tưởng, hoài bão, phấn đấu học tập, rèn luyện để phục vụ Tổ quốc;

- Có tinh thần vị tha, hài hòa được mối quan hệ giữa lợi ích tập thể và cá nhân;

- Có ý thức bảo vệ môi trường và cải thiện cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn; Sống nhân văn và hướng thượng; góp phần giữ gìn, xây đắp văn hóa Việt Nam giàu bản sắc dân tộc và tiến bộ;

- Có ý thức tôn trọng các giá trị văn hóa văn học có tính nhân văn của dân tộc và nhân loại; yêu quý, tôn trọng giá trị văn hóa Việt Nam, tiếng Việt và các giá trị nhân bản khác.

\* *Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*

- Đạo đức nghề nghiệp (trung thực, trách nhiệm, yêu nghề);

- Tác phong chuyên nghiệp;

- Nhận thức và cập nhật thông tin

\* *Phẩm chất đạo đức xã hội*

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;

- Hiểu biết và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc;

- Hiểu biết về an ninh - quốc phòng toàn dân.

## 11. Cấu trúc chương trình đào tạo

### 11.1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

**Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 135 tín chỉ**

- <b>Khối kiến thức chung</b>	<b>27 tín chỉ</b>
<i>(chưa tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ)</i>	
<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực:</b>	<b>6 tín chỉ</b>
- <b>Khối kiến thức theo khối ngành:</b>	<b>18 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>12 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6 tín chỉ/12 tín chỉ</i>
- <b>Khối kiến thức theo nhóm ngành:</b>	<b>27 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>15 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>15 tín chỉ/21 tín chỉ</i>
- <b>Khối kiến thức ngành:</b>	<b>57 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>40 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>7 tín chỉ/24 tín chỉ</i>
+ <i>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</i>	<b>10 tín chỉ</b>

### 11.2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số ín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> (chưa tính các học phần từ 9-11)	<b>27</b>				
1	PHI1004	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 <i>Fundamental Principles of</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 <i>Fundamental Principles of</i>	3	36	9		PHI 1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI 1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>					
	FLF2201	Tiếng Nga cơ sở 1 <i>General Russian 1</i>					
	FLF2301	Tiếng Pháp cơ sở 1 <i>General French 1</i>					
	FLF2401	Tiếng Trung cơ sở 1 <i>General Chinese 1</i>					
	FLF2501	Tiếng Đức cơ sở 1 <i>General German 1</i>					
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>					FLF2101

	FLF2202	Tiếng Nga cơ sở 2 <i>General Russian 2</i>					FLF2201
	FLF2302	Tiếng Pháp cơ sở 2 <i>General French 2</i>					FLF2301
	FLF2402	Tiếng Trung cơ sở 2 <i>General Chinese 2</i>					FLF2401
	FLF2502	Tiếng Đức cơ sở 2 <i>General German 2</i>					FLF2501
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>					FLF2102
	FLF2203	Tiếng Nga cơ sở 3 <i>General Russian 3</i>					FLF2202
	FLF2303	Tiếng Pháp cơ sở 3 <i>General French 3</i>					FLF2302
	FLF2403	Tiếng Trung cơ sở 3 <i>General Chinese 3</i>					FLF2402
	FLF2503	Tiếng Đức cơ sở 3 <i>General German 3</i>					FLF2502
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kĩ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức theo lĩnh vực</b>	<b>6</b>				
12	PSE2001	Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường <i>General Psychology and School</i>	3	30	12	3	
13	PSE2002	Giáo dục học <i>Pedagogy</i>	3	30	15		
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức theo khối</b>	<b>18</b>				
<b>III.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>15</b>				
14	TMT1001	Lý luận và Công nghệ dạy học <i>Teaching Theories and Instruction Technology</i>	3	17	25	3	PSE2001 PSE2002

15	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục phổ thông <i>School Education</i>	3	36	6	3	PSE2002
16	PSE2003	Thực hành Sư phạm và phát triển kỹ năng cá nhân, xã hội <i>Pedagogical Practices and the Development of Social and</i>	3	17	25	3	PSE2001 PSE2002
17	EDM2002	Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management</i>	3	36	6	3	
18	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	3	26	16	3	
<b>III.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>3/12</b>				
19	EAM1001	Đánh giá trong giáo dục					
20	PSE2006	Tư vấn tâm lý học đường <i>Psychological Counseling in</i>					PSE 2001
21	PSE2005	Tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường <i>Organization of</i>	3	18	24	3	PSE2001
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức theo nhóm ngành</b>	<b>27</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>16</b>				
22	SIN1001	Hán Nôm cơ sở <i>Basic Sino-Nom</i>	3	30	15		
23	LIN2033	Dẫn luận ngôn ngữ học <i>Introduction to Linguistics</i>	3	45			
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>World civilization history</i>	3	42	3		

25	LIT3057	Tác phẩm và loại thể văn học <i>Literary Works and Literary Genres</i>	4	60			LIT3001
26	TMT2055	Ngôn ngữ và văn học <i>Language and Literature</i>	3	36	6	3	
<b>IV.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>11/20</b>				
27	LIT3001	Nguyên lí lí luận văn học <i>Principles of Literary Theory</i>	2	30			
28	LIN1102	Phong cách học Tiếng Việt <i>Vietnamese Stylistics</i>	3	45			LIN2033
29	LIN2039	Ngữ dụng học <i>Pragmatics</i>	3	40	5		LIN2033
30	LIN3074	Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường <i>Vietnamese Linguistics and</i>	3	40	5		LIN2037
31	LIT1154	Hán văn Việt Nam <i>Classical Chinese in Vietnam</i>	3	45			
32	LIT1100	Nghệ thuật học đại cương <i>General Artistry</i>	3	45			
33	TMT2052	Đạy học Ngữ văn theo hướng tích hợp <i>The Use of Intergal Methods in</i>	3	30	15		
34	TMT2053	Lí thuyết Làm văn trong nhà trường <i>Literature Theories in School</i>	3	30	15		
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành</b>	<b>61</b>				
<b>V.1</b>		<b>Các học phần bắt buộc</b>	<b>41</b>				
35	LIN2036	Ngữ pháp học Tiếng Việt <i>Vietnamese Grammar</i>	4	50	10		LIN 2033
36	LIT3044	Văn học dân gian Việt Nam <i>Vietnamese Folk Literature</i>	5	75			

37	LIT 3005	Văn học Việt Nam từ thế kỷ 10 đến giữa thế kỷ 18 <i>Vietnamese Literature from 10<sup>th</sup> Century to First Half of 18<sup>th</sup></i>	3	45			
38	LIT3050	Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ 18 đến thế kỷ 19 <i>Vietnamese Literature from the Late Half of 18<sup>th</sup> Century</i>	4	60			LIT3005
39	LIT3051	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945 <i>Vietnamese Literature from</i>	4	60			LIT3050
40	LIT3058	Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay <i>Vietnamese Literature from</i>	3	45			LIT3051
41	TMT2050	Dạy học Văn học trong nhà trường phổ thông <i>Literature Teaching in</i>	3	36	6	3	
42	TMT2051	Dạy học Tiếng Việt trong nhà trường phổ thông <i>Vietnamese Teaching in</i>	3	36	6	3	
43	LIT3053	Văn học Trung Quốc <i>Chinese Literature</i>	4	60			
44	LIT3059	Văn học Châu Âu <i>European Literature</i>	5	75			
45	LIT1158	Văn học Bắc Mỹ – Mỹ Latinh <i>North American and Latin</i>	3	45			
<b>V.2</b>		<b>Các học phần tự chọn</b>	<b>6/23</b>				
46	LIT3055	Văn học Nga <i>Russian Literature</i>	4	60			
47	LIN2037	Ngôn ngữ học ứng dụng <i>Applied Linguistics</i>	3	40	5		LIN 2033



48	LIT3020	Thi pháp văn học dân gian <i>Poetics of Folk Literature</i>	2	30			LIT3044
49	LIN3092	Ngữ âm học và Từ vựng học Tiếng Việt <i>Vietnamese Phonology and</i>	4	50	10		LIN2033
50	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt <i>Practicing on Vietnamese Texts</i>	2	20	10		
51	LIT3014	Văn học khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á <i>Southeast and Northeast Asian</i>	2	30			
52	LIN3082	Nhập môn phân tích diễn ngôn <i>Introduction to Discourse</i>	3	40	5		LIN2033
53	TMT2054	Đạy đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông <i>Reading Comprehension</i>	3	36	6	3	TMT2050
V.3		<b>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiên</b>	<b>10</b>				
54	TMT3001	Thực tập sư phạm <i>Pedagogical Practicum</i>	4				
55	TMT4001	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	6				
		<b>Học phần thay thế thi tốt nghiệp</b>					
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	3				
56	TMT4002	Phương pháp dạy học trong môi trường học tập trực tuyến <i>Teaching Methodology for Online Learning Environment</i>	3	17	25	3	TMT1001
		<i>Các học phần tự chọn</i>	3/9				

57	PSE4009	Tư vấn hướng nghiệp <i>Vocational Orientation Counseli</i>	3	30	15		PSE2002
58	LIN3077	Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ <i>Methods of Teaching Vietnamese</i>	3	30	15		
59	LIT 4053	Đặc điểm lịch sử văn học Việt Nam <i>Historical Features of Vietnamese Literature</i>	3	45			
<b>Tổng cộng</b>			<b>135</b>				

*Ghi chú: Học phần Ngoại ngữ thuộc Khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.*

**12. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình (Phụ lục kèm theo)**

**13. Mô tả tóm tắt các học phần**

**13.1. PHI1004- Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1**

***Học phần tiên quyết: Không***

Học phần Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin cung cấp cho người học:

Thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nó đồng thời chỉ ra những nguyên lý cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ

nghĩa qua việc nghiên cứu 3 học thuyết kinh tế: học thuyết về giá trị, học thuyết về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chỉ ra tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó làm rõ những cơ sở lý luận cơ bản, trực tiếp dẫn đến sự ra đời và những nội dung chủ yếu của học thuyết Mác- Lênin về chủ nghĩa xã hội.

### **13.2. PHI1005- Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2**

***Học phần tiên quyết: PHI 1004- Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin***

Học phần những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin cung cấp cho người học:

Thế giới quan và phương pháp luận triết học đúng đắn thông qua những nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nó đồng thời chỉ ra những nguyên lí cơ bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa qua việc nghiên cứu 3 học thuyết kinh tế: học thuyết về giá trị, học thuyết về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước. Các học thuyết này không chỉ làm rõ những quy luật kinh tế chủ yếu chi phối sự vận động của nền kinh tế thị trường, của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà còn chỉ ra tính tất yếu của sự sụp đổ chủ nghĩa tư bản và sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó làm rõ những cơ sở lý luận cơ bản, trực tiếp dẫn đến sự ra đời và những nội dung chủ yếu của học thuyết Mác- Lênin về chủ nghĩa xã hội.

### **13.3. POL1001- Tư tưởng Hồ Chí Minh**

***Học phần tiên quyết: PHI 1005- Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin***

**2**

Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về

- Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh;

Hệ thống những quan điểm toàn diện và sâu sắc về một số vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, bao gồm vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam; đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; dân chủ và xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân; đạo đức, văn hóa và xây dựng con người mới.

- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

#### **13.4. HIS1002- Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam**

*Học phần tiên quyết: POL 1001- Tư tưởng Hồ Chí Minh*

Học phần cung cấp cho người học:

- Hoàn cảnh lịch sử, quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam;

- Những kiến thức cơ bản và có hệ thống về đường lối cách mạng của Đảng, bao gồm hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam, thể hiện qua cương lĩnh, nghị quyết... của Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

#### **13.5. INT1004- Tin học cơ sở 2**

*Học phần tiên quyết: Không*

Học phần Tin học cơ sở gồm các kiến thức và kỹ năng cơ bản về công nghệ thông tin cần thiết nhất cho sinh viên. Nội dung chủ yếu là thực hành và các kỹ năng làm việc với máy tính và sử dụng phần mềm. Cụ thể là các khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin và máy tính điện tử, sử dụng máy tính cá nhân, sử dụng bộ phần mềm văn phòng trong công tác hàng ngày như soạn thảo văn bản, soạn thảo bài trình diễn, sử dụng bảng tính, sử dụng Internet.

#### **13.6. Ngoại ngữ cơ sở 1**

Theo đề cương chung của ĐH Quốc gia

#### **13.7. Ngoại ngữ cơ sở 2**

Theo đề cương chung của ĐH Quốc gia

#### **13.8. Ngoại ngữ cơ sở 3**

Theo đề cương chung của ĐH Quốc gia

#### **13. Giáo dục thể chất**

#### **13.10. Giáo dục quốc phòng-an ninh**

#### **13.11. Kỹ năng bổ trợ**

### **13.12. PSE2001- Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường**

Học phần Đại cương về tâm lý và tâm lý học nhà trường cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý học và vận dụng kiến thức đó vào trong nhà trường nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình dạy học và giáo dục. Nội dung học phần đề cập đến các vấn đề: Lịch sử tâm lý học. Các trường phái tâm lý học, quan điểm duy vật biện chứng về tâm lý và các phương pháp nghiên cứu. Cơ sở sinh lý thần kinh của tâm lý. Sự phát triển của con người qua các giai đoạn lứa tuổi. Quá trình nhận thức của con người. Sự phát triển trí tuệ và các biện pháp phát triển trí tuệ. Các vấn đề ý thức và vô thức trong đời sống tâm lý con người. Các lý thuyết về sự học. Hoạt động học tập và đặc điểm hoạt động học tập của người học. Trí nhớ và các quá trình trí nhớ. Quên và các biện pháp chống quên. Giới thiệu về động cơ, động cơ học tập và các biện pháp hình thành động cơ học tập cho học sinh. Đời sống tình cảm và các đặc điểm của đời sống tình cảm. Vấn đề stress và quản lý stress. Các rối loạn tâm lý xảy ra ở học sinh. Các vấn đề nhân cách, cấu trúc nhân cách và những đặc điểm nhân cách của học sinh với việc học. Hoạt động dạy học và nhân cách người giáo viên. Các biện pháp phát triển nhân cách người giáo viên.

### **13.13. PSE2002- Giáo dục học**

Giáo dục học và quá trình giáo dục trong nhà trường“ là học phần tích hợp cao các tri thức lý luận GDH và các định hướng phát triển kỹ năng nghề nghiệp, trang bị cho người học một hệ thống kiến thức đại cương, cơ bản, hiện đại của giáo dục học, lịch sử giáo dục, về mối quan hệ giữa giáo dục và sự phát triển, và những vấn đề cơ bản của quá trình giáo dục trong nhà trường phổ thông, nhà giáo và người học. Học phần cũng cung cấp cho SV sự phạm một hệ thống tri thức giáo dục học về tổ chức, quản lý các hoạt động giáo dục, hệ thống kỹ năng quản lý lớp học của một giáo viên và công tác giáo viên chủ nhiệm, các kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục cơ bản trong trường phổ thông trung học.

Trên cơ sở đó, người học có thể đối chiếu, phát triển, vận dụng trong các loại hình nhà trường khác, bậc học khác.

Các kỹ năng chủ yếu được hình thành qua thực hành trên lớp học, có sự gắn kết chặt chẽ với hoạt động thực hành kỹ năng nghề nghiệp và kiến tập sự phạm tại trường trung

học. Chương trình học phần gồm 3 phần (09 chương, 3tín chỉ) được phân bổ với các chương, mục như sau.

#### **13.14. TMT1001- Lý luận và Công nghệ dạy học**

***Học phần tiên quyết: PSE 2001- Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường***

Học phần Lí luận và công nghệ dạy học cung cấp những khái niệm cơ bản, bản chất, quy luật và đặc điểm của quá trình dạy học, những lý thuyết dạy học, những quan điểm dạy học khác nhau, sự phát triển của dạy học qua các thời kỳ lịch sử với sự chi phối chặt chẽ của điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội. Đặc biệt học phần còn giới thiệu các xu hướng và thực tiễn đổi mới dạy học trên thế giới và ở Việt Nam, các phương pháp dạy học và kĩ thuật triển khai các phương pháp dạy học, các công nghệ trong dạy học. Lí luận và công nghệ dạy học là học phần cơ bản trong nhóm bộ môn đào tạo nghiệp vụ sư phạm, vừa mang tính lí luận vừa mang tính thực hành.

#### **13.15. EDM2001- Phát triển chương trình giáo dục phổ thông**

Học phần gồm có 4 chương mở đầu là khái quát về chương trình giáo dục và phát triển chương trình giáo dục cũng như các cách tiếp cận phát triển chương trình giáo dục hiện nay nhằm cung cấp cho người học có được kiến thức tổng quan về phát triển chương trình giáo dục. Bên cạnh đó những kiến thức được sắp xếp một cách hệ thống giúp người học có khả năng thiết kế chương trình cho từng môn học cụ thể theo đúng qui trình. Một số vấn đề về phát triển chương trình giáo dục ở bậc học phổ thông hiện nay cũng góp phần cụ thể hóa kiến thức và phân tích thực trạng về phát triển chương trình giáo dục trong chính ngành học, môn học mà người học sẽ đảm nhiệm.

#### **13.16. PSE2003- Thực hành Sư phạm và phát triển kĩ năng cá nhân, xã hội**

***Học phần tiên quyết: PSE 2001: Đại cương về tâm lí và tâm lí học nhà trường, PSE 2002: Giáo dục học***

Học phần Thực hành sư phạm và phát triển kĩ năng cá nhân, xã hội cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản và ứng dụng trong quá trình hoạt động nghề nghiệp và rèn luyện nhân cách người giáo viên. Nội dung học phần đề cập đến các vấn đề gồm: Giáo dục giá trị và giá trị sống cho học sinh là nền tảng trong việc hình thành nhân cách con người. Giáo viên biết và vận dụng các con đường để hình thành giá trị sống cho học sinh. Nội dung và cách thức rèn luyện các kĩ năng sư phạm cho giáo viên

giúp cho hoạt động nghề nghiệp được hiệu quả. Nội dung và rèn luyện các kỹ năng cá nhân và xã hội giúp cho giáo viên có khả năng thích ứng và phát triển cá nhân được tốt nhất. Các nội dung của học phần đều được thực hành và trải nghiệm thường xuyên.

### **13.17. EDM2002- Quản lí hành chính Nhà nước và quản lí ngành giáo dục và đào tạo**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước, QLHCNN, các nguyên tắc, đặc điểm quản lý, cơ chế tổ chức và nội dung quản lý hành chính nhà nước về giáo dục, các quy định Luật giáo dục, Điều lệ nhà trường, từ đó giúp người học ý thức được những chức trách, nhiệm vụ của mình trong quá trình xây giáo dục học sinh góp phần nâng cao chất lượng và công bằng giáo dục; Học phần chú trọng đến việc nhận thức và vận dụng những nội dung quản lý nhà nước về GD&ĐT vào giải quyết các vấn đề trong việc quản lý và thực hiện đổi mới giáo dục và việc bồi dưỡng nhân cách người giáo viên; đồng thời góp phần hình thành các kỹ năng về quản lý học sinh, quản lý trường học cho người học.

### **13.18. PSE2004- Phương pháp nghiên cứu khoa học**

“PPNC khoa học” là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân sư phạm. Học phần được thiết kế với thời lượng 3 tín chỉ và nhằm mục đích cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản, bước đầu thực hiện các loại hình nghiên cứu khoa học và khả năng vận dụng trong giáo dục như bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp, báo cáo khoa học, bài báo khoa học. Học phần được thiết kế theo các nội dung cơ bản sau :

- Hệ thống khái niệm cơ bản : Khoa học, nghiên cứu khoa học, các quan điểm tiếp cận về nghiên cứu khoa học, các lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Một số nguyên tắc, yêu cầu khi thực hiện một đề tài nghiên cứu nói chung, trong lĩnh vực giáo dục nói riêng.
- Đặc điểm và phân loại các loại hình NCKH.
- Lựa chọn và triển khai một số NCKH trong khoa học giáo dục
- Kỹ thuật xử lý số liệu và phân tích kết quả .
- Quy trình tiến hành một công trình NCKH, thiết kế đề cương nghiên cứu.

Trình bày một công trình NCKH dưới các hình thức khác nhau như bài tập lớn, khoá luận tốt nghiệp, báo cáo khoa học.

- Tiêu chí đánh giá và đánh giá một nghiên cứu khoa học.

Học phần sẽ được thực hiện dưới hình thức đan xen các phần lý thuyết và thực hành, trong đó hoạt động thực hành chiếm phần lớn thời lượng học phần và dưới các hình thức khác nhau như cá nhân, nhóm, xê mi na ...

### **13.19. EAM1001- Đánh giá trong giáo dục**

Đánh giá trong giáo dục là học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vị trí, vai trò, chức năng của đánh giá trong giáo dục nói chung và trong hoạt động dạy - học nói riêng, đồng thời rèn luyện cho sinh viên kỹ năng xác định mục tiêu của môn học, bài học làm cơ sở cho việc xây dựng một qui trình đánh giá kết quả học tập môn học một cách khách quan, khoa học và công bằng. Qui trình này giúp giáo viên và học sinh không những đánh giá, tự đánh giá kết quả của quá trình dạy học, mà còn giúp thu thập các thông tin phản hồi hữu ích, giúp điều chỉnh quá trình dạy học để đạt mục tiêu dạy học một cách tốt nhất.

Học phần trang bị cho sinh viên các phương pháp, kỹ thuật trong đánh giá, thiết kế câu hỏi, xây dựng bài kiểm tra các loại, cách xử lý, sử dụng kết quả đánh giá.

Phần cuối của học phần giới thiệu về các kỹ thuật đánh giá trong lớp học.

### **13.20. PSE2006- Tư vấn tâm lý học đường**

Học phần Tư vấn tâm lý học đường cung cấp cho giáo sinh sư phạm những kiến thức cơ bản về tư vấn tâm lý và tư vấn tâm lý học đường. Đây là một nền tảng quan trọng giúp cho các thầy cô thành công hơn nữa trong việc giáo dục học sinh trong nhà trường.

Các nội dung gồm có:

Những vấn đề khái quát chung về tâm lý học tư vấn như: Đối tượng, nhiệm vụ, ý nghĩa của tâm lý học tư vấn; sơ lược lịch sử phát triển tâm lý học và một số mô hình tư vấn tâm lý.



Những vấn đề về người cán bộ tư vấn tâm lý học đường: Vai trò, trách nhiệm của người cán bộ tư vấn, những yêu cầu đối với người làm công tác tư vấn tâm lý, một số yêu cầu cơ bản về đạo đức nghề nghiệp.

Những vấn đề về kỹ năng tư vấn tâm lý gồm có: kỹ năng lắng nghe, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng quan sát, kỹ năng đồng cảm và thấu cảm, kỹ năng thiết lập mối quan hệ, kỹ năng huy động và kết nối các nguồn lực để hỗ trợ học sinh, xếp thứ tự ưu tiên và theo trật tự khi tư vấn cho học sinh.

Những vấn đề về các khó khăn tâm lý của học sinh và các nội dung tư vấn giáo dục thanh thiếu niên: đặc điểm tâm lý lứa tuổi, con đường dẫn đến hành vi ứng xử tiêu cực ở thanh thiếu niên, nguyên nhân và cơ chế dẫn đến những khó khăn tâm lý của học sinh, chiến lược làm việc với thanh thiếu niên có vấn đề về hành vi, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu ở thanh thiếu niên

### **13.21. PSE2005- Tổ chức các hoạt động giáo dục của nhà trường**

Học phần Tổ chức các hoạt động giáo dục và hoạt động TNST tạo cơ hội cho SV rèn luyện và tự rèn luyện, phát triển khả năng ứng dụng kiến thức Khoa học giáo dục trong quá trình hoạt động thực hành kỹ năng nghề nghiệp, rèn luyện phẩm chất nhân cách người giáo viên. Nội dung môn học chủ yếu đề cập đến hệ thống kỹ năng nghiên cứu đối tượng giáo dục (người học, lớp học), Kỹ năng quản lý lớp trong giờ học, Kỹ năng thiết kế và tổ chức triển khai, đánh giá các hoạt động giáo dục nói chung (bao gồm hoạt động TNST),... và phát triển các kỹ năng mềm, khả năng thích ứng và phát triển năng lực nghề nghiệp.

Nội dung thực hành giúp SV rèn luyện, phát triển các kỹ năng nghề nghiệp của người giáo viên và các kỹ năng cá nhân, tạo cơ hội thuận lợi, phát huy vai trò chủ thể của SV trong các hoạt động tích cực chuẩn bị cho họ đi thực tập sư phạm nói riêng, góp phần phát triển các năng lực, phẩm chất nghề nghiệp nói chung.

### **13.22. SIN1001- Hán Nôm cơ sở**

Trên cơ sở nhận thức chung về hai bộ phận cấu thành của nền ngữ văn Việt Nam truyền thống – Ngữ văn Hán Nôm gồm ngữ văn chữ Hán và ngữ văn chữ Nôm, học phần bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây: giới thiệu những nét đại cương nhất về chữ Hán, chữ

Nôm; cung cấp một lượng chữ Hán, chữ Nôm nhất định cùng với một số phạm trù văn hóa truyền thống thông qua hệ thống các độc bản chữ Hán, chữ Nôm cụ thể.

### **13.23. LIN2033- Dẫn luận ngôn ngữ học**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bản chất, chức năng, nguồn gốc, sự phát triển của ngôn ngữ; đồng thời, cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp, ngữ dụng...

Mặt khác, học phần cũng cung cấp một số kiến thức về văn tự, về sự phân loại các ngôn ngữ trên thế giới để có một cái nhìn (tuy còn rất đơn giản) về toàn cảnh các ngôn ngữ. Ngoài ra, học phần cũng bước đầu cung cấp cho sinh viên một số thao tác, kỹ năng đơn giản như: phân tích để nhận rõ và phân biệt được hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ, nhận diện và miêu tả các đơn vị ngữ pháp, phân tích ngữ âm học, miêu tả ngữ âm học và phân xuất âm vị, để chuẩn bị đi vào những môn thuộc khối kiến thức ngôn ngữ học chuyên ngành tiếp theo sau.

### **13.24. HIS1053- Lịch sử văn minh thế giới**

Học phần đề cập:

1. Các lý thuyết và quan điểm nghiên cứu lịch sử văn minh nhân loại;
2. Sự hình thành và phát triển của văn minh nhân loại thông qua việc trình bày các nền văn minh tiêu biểu như (1) văn minh Ai Cập; (2) văn minh Lưỡng Hà ; (3) văn minh Trung Hoa ; (4) văn minh Ấn Độ ; (5) văn minh A rập; (6) văn minh Đông Nam Á; (7) văn minh Hy Lạp - La Mã; (8) văn minh Tây Âu trung đại; (9) văn minh công nghiệp; (10) văn minh thế kỷ XX...

Trong mỗi nền văn minh sẽ giới thiệu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, môi trường xã hội-văn hóa tới sự hình thành và phát triển của các nền văn minh. Trình bày khái quát những nét chủ yếu của tiến trình văn minh và những đóng góp tiêu biểu về chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật, tôn giáo...

### **13.25. LIT3057- Tác phẩm và loại thể văn học**

Phần Tác phẩm văn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tác phẩm văn học như một phạm trù cơ bản của lý luận văn học. Trong một cái nhìn tổng quan, tác

phẩm văn học là một chỉnh thể thẩm mỹ với cấu trúc nhiều tầng bậc, với sự thống nhất của các yếu tố nội dung và hình thức. Đề tài, chủ đề, tư tưởng tác phẩm được khảo sát ở các phương diện: khái niệm, vai trò, sự biểu hiện, những trường hợp đặc biệt. Từng thành tố của tác phẩm được nghiên cứu với những vấn đề cơ bản: các loại hình nhân vật; đặc điểm của tính cách, tính cách và hoàn cảnh; các biện pháp thể hiện nhân vật và tính cách; các mối quan hệ và vai trò của kết cấu, những hình thức kết cấu chủ yếu trong văn học; khái niệm, đặc điểm và các bước diễn biến của cốt truyện; ngôn ngữ trong các loại tác phẩm văn học, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ trong tác phẩm v.v... Những kiến thức lý luận đó là chìa khóa để người học có khả năng phân tích, giải mã tác phẩm đúng và hay.

Loại thể văn học có vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống lý thuyết và thực tiễn văn học. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển và sự tương tác của các thể loại văn học cũng đồng nghĩa với việc nghiên cứu lịch sử văn học. Về phía thực tiễn, thể loại chính là diện mạo, sức sống của một giai đoạn văn học, hay rộng hơn là một nền văn học. Môn học này cũng cung cấp cho người học những kiến thức lý luận cơ bản về loại thể văn học: từ những vấn đề khái quát chung đến những đặc trưng cơ bản, đặc điểm thi pháp nổi bật riêng của từng thể loại. Trên cơ sở của các phương thức phản ánh: trữ tình, tự sự, kịch, nội dung môn học tập trung khảo sát những thể loại chính, tiêu biểu như: thơ, tiểu thuyết, ký và kịch. Trong những hướng tiếp cận cụ thể, giảng viên vận dụng đồng thời nhiều phương pháp và thao tác nghiên cứu để phân tích những đặc trưng thể loại (nội dung và hình thức), đặc điểm thi pháp, cấu trúc văn bản... Từ đó khẳng định những ưu thế, triển vọng của hệ thống lý thuyết về loại thể trong nghiên cứu lý luận văn học nói chung.

### **13.26. TMT2055- Ngôn ngữ và văn học**

Ngôn ngữ và văn học giải quyết các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ với văn học, ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương mang tính nghệ thuật. Bắt đầu từ việc nghiên cứu chất liệu ngôn ngữ và vai trò của chất liệu ngôn ngữ đối với việc biểu đạt nội dung, nghệ thuật trong tác phẩm văn học; tiếp đến việc nghiên cứu lý thuyết giao tiếp trong ngôn ngữ học và xem xét tác phẩm văn học với chức năng giao tiếp thẩm mỹ; nghiên cứu bản chất tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn chương ; xem xét cấu trúc văn bản

trên cơ sở vấn đề hệ thống trong ngôn ngữ và xem xét tác phẩm như một hệ thống văn bản mở làm nên phong cách ngôn ngữ tác giả

### **13.27. LIT3001- Nguyên lý lý luận văn học**

Môn Lý luận văn học vừa là môn cơ sở vừa là môn chuyên ngành trong tất cả các khoa Văn học ở trường Đại học. Trong đó phần Nguyên lý lý luận văn học sẽ cung cấp những kiến thức chung nhất, cơ bản nhất để sinh viên có được công cụ tìm hiểu tất cả những vấn đề thuộc về nghiên cứu văn học nghệ thuật. Xét về phương diện cấu trúc, bản thân Văn học không tồn tại cô lập mà là một yếu tố hữu cơ trong cấu trúc chung của toàn bộ đời sống xã hội. Nguyên lý văn học trước hết tìm hiểu Mọi quan hệ và sự ảnh hưởng giữa các thành tố như: Cuộc sống – Nhà văn – Tác phẩm - Độc giả. Thứ đến, nó tìm hiểu mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật, từ đó có thể định vị được chính xác Văn học trong các hệ thống, trong các mối quan hệ như thế nào. Theo logic đó, chúng tôi sẽ cố gắng lí giải rõ các thành tố làm nên văn học và mối quan hệ biện chứng giữa các thành tố đó với văn học.

### **13.28. LIN1102- Phong cách học Tiếng Việt**

Học phần Phong cách học tiếng Việt cung cấp cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ học các kiến thức cơ bản về phong cách học (lịch sử nghiên cứu phong cách học, đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu...), cách phân chia các phong cách chức năng trong ngôn ngữ nói chung và trong tiếng Việt nói riêng (cơ sở phân chia, các tiêu chí phân chia), hoạt động của các phong cách chức năng trong tiếng Việt ( phong cách khẩu ngữ, phong cách hành chính, phong cách báo chí, phong cách khoa học...), giá trị phong cách của các đơn vị ngôn ngữ trong tiếng Việt nói riêng, các biện pháp tu từ trong tiếng Việt. Đồng thời môn học cũng trang bị cho sinh viên các kĩ năng và phương pháp phân tích văn bản thuộc một phong cách chức năng nhất định. Với các kiến thức học được, sinh viên có thể vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, giảng dạy, học tập tiếng Việt và ngoại ngữ.

### **13.29. LIN2039- Ngữ dụng học**

Học phần Ngữ dụng học cung cấp cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ học các kiến thức cơ bản về ngữ dụng học (đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên

cứ...); cung cấp các khái niệm và vấn đề cơ bản trong nghiên cứu dụng học như: các khái niệm về quy chiếu, trực chỉ, hồi chỉ, đa thanh, các loại nghĩa hàm ẩn trong ngôn ngữ (tiền giả định, hàm ẩn hội thoại và hàm nghĩa), lý thuyết hành vi ngôn ngữ (lý thuyết của John L. Austin, lý thuyết của John R. Searle...) các nhân tố giao tiếp và quy tắc giao tiếp (vấn đề ngữ cảnh, diễn ngôn, các quy tắc về bảo tồn giá trị hữu ích, lịch sự, hợp tác hội thoại ...)... Đồng thời môn học cũng trang bị cho sinh viên các kỹ năng phương pháp phân tích, mô tả các vấn đề dụng học trong quá trình nghiên cứu ngôn ngữ nói chung. Bên cạnh đó, môn học còn gợi mở những hướng tiếp cận mang tính dụng học trong việc nghiên cứu tiếng Việt nói riêng.

### **13.30. LIN3074- Việt ngữ học với việc dạy tiếng Việt trong nhà trường**

Môn học này cung cấp cho sinh viên những cơ sở ngôn ngữ học, giáo dục học và tâm lý học trong việc dạy tiếng; phân biệt dạy tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ nhất với dạy tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ thứ hai và ngoại ngữ. Đồng thời, môn học này cho biết thực trạng dạy và học tiếng Việt hiện nay, cũng như phương hướng dạy và học tiếng Việt với tư cách là ngôn ngữ mẹ đẻ.

### **31. LIT1154- Hán văn Việt Nam**

Học phần Hán văn Việt Nam dành cho ngành Văn học nhằm giới thiệu về diện mạo của nền văn học viết bằng chữ Hán từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX. Tiêu chí được lựa chọn để trình bày vấn đề là theo lịch đại, đi từ Hán văn thời Lý – Trần => Hán văn thời Lê => Hán văn thời Nguyễn. Ở mỗi giai đoạn, sẽ đi qua về các khuynh hướng sáng tác, trào lưu văn chương, các thể loại điển hình. Các tác gia lớn của từng giai đoạn sẽ được dừng lại giới thiệu cùng với những tác phẩm tiêu biểu của họ. Các hiện tượng ngữ pháp của Hán cổ như: kết cấu định ngữ, sử động dụng pháp, danh từ làm trạng ngữ... được giới thiệu lồng ghép trong mỗi bài học.

Học phần được chia làm 3 phần. Phần thứ nhất: Hán văn thời Lý – Trần; Phần thứ hai: Hán văn thời Lê; Phần thứ ba: Hán văn thời Nguyễn. Mỗi phần thường có 2 nội dung cơ bản là lý thuyết và thực hành. Phần Hán văn thời Lý sau khi cung cấp cho người học lý thuyết về phân loại các tác phẩm Hán văn theo phong cách ngôn ngữ, sẽ thực hành với một số tác phẩm được tuyển giảng thuộc phong cách hành chính và thơ ca; Phần Hán văn

thời Lê ngoài khái luận về Hán văn Việt Nam thế kỷ XV đến XVIII, về thân thế và sự nghiệp của tác gia lớn Nguyễn Trãi..., còn tuyển giảng Bình Ngô đại cáo và một số bài thơ của Nguyễn Trãi. Sinh viên cũng làm quen với phong cách viết tự qua các bài tự của Hoàng Đức Lương, Lê Quý Đôn. Thời Nguyễn là giai đoạn phát triển nở rộ của thi ca, nên phần Hán văn thời Nguyễn sẽ chú trọng nhiều hơn đến giới thiệu Hán văn trong phong cách thi văn nhân với thơ và ký của các tác gia lớn (Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Khuyên). Ngoài ra, học phần còn tổ chức những giờ thảo luận về các nội dung như: Ngôn ngữ bạch thoại trung đại trong Hán văn thời Lý – Trần; Quan niệm về thơ trong các bài tự thời Lê...

### **13.32. LIT1100- Nghệ thuật học đại cương**

Môn học có nội dung là những kiến thức cơ bản nhất về bản chất và nguồn gốc của nghệ thuật, các khuynh hướng và quan điểm khác nhau về quá trình hình thành, phát triển của nghệ thuật ở Phương Tây và Phương Đông, từ đó đi sâu phân tích các loại hình nghệ thuật: nghệ thuật ngôn từ, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật sân khấu và nghệ thuật điện ảnh, mối quan hệ giữa các ngành nghệ thuật với nhau, đặc biệt ở những ngành nghệ thuật gần gũi với văn học như sân khấu, điện ảnh. Môn học cũng giới thiệu và phân tích mối liên hệ qua lại giữa sáng tác, thưởng thức và phê bình nghệ thuật, giữa nghệ sĩ và hiện thực đời sống xã hội, về vai trò và chức năng của mỗi loại hình nghệ thuật, tác động qua lại giữa bản thân đối tượng nghệ thuật và nhu cầu thưởng thức cái đẹp của công chúng trong đời sống xã hội

### **13.33. TMT2052- Dạy học Ngữ văn theo hướng tích hợp**

Môn học này trang bị cho sinh viên những kiến thức cập nhật về định hướng dạy học tích hợp nói chung và dạy học tích hợp trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông nói riêng. Trên nền tảng các kiến thức đó, sinh viên tổ chức dạy học tích hợp theo các hình thức và phương pháp khác nhau; lập kế hoạch và thiết kế được các chủ đề dạy học Ngữ văn theo hướng tích hợp.

### **13.34. TMT2053- Lí thuyết Làm văn trong nhà trường**

Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về làm văn trong nhà trường phổ thông: vai trò, vị trí của môn Làm văn; nguyên tắc chia kiểu văn bản và đặc điểm của

từng kiểu văn bản. Bên cạnh đó, học phần nêu những vấn đề tổng quan về kiểm tra, đánh giá trong dạy học Ngữ Văn. Học phần giúp người học có cái nhìn khái quát về toàn bộ chương trình Làm văn, từ đó có kiến thức công cụ để tìm hiểu kỹ hơn về phương pháp dạy học phân môn này.

### **13.35. LIN2036- Ngữ pháp học Tiếng Việt**

Học phần cung cấp toàn bộ những khái niệm chính yếu về ngữ pháp như: từ pháp và cú pháp; ý nghĩa, phương thức, phạm trù, quan hệ và đơn vị ngữ pháp. Các vấn đề nhất thiết phải làm cho sinh viên nắm vững gồm: tính hạt nhân của đơn vị Tiếng trong tiếng Việt; các phương thức đặc thù của tiếng Việt trong việc ghép tiếng thành từ và hiệu quả của chúng trong văn chương; từ loại và đặc điểm của các từ loại Việt ngữ; đoản ngữ và tác dụng của chúng trong việc tạo lập văn bản; câu và sự hành chức của các loại câu trong văn bản nói chung và văn bản nghệ thuật nói riêng.

### **13.36. LIT3044- Văn học dân gian Việt Nam**

Học phần này cung cấp kiến thức hết sức cơ bản và khoa học về văn học dân gian cho sinh viên; đồng thời cung cấp những kỹ năng tiếp cận văn học dân gian có tính thực nghiệp cao. Học phần nhằm khẳng định tính đặc thù văn hóa của văn học dân gian Việt Nam trong cộng đồng văn hóa thế giới.

### **13.37. LIT 3005- Văn học Việt Nam từ thế kỷ 10 đến giữa thế kỷ 18**

Thế kỷ X-nửa đầu thế kỷ XVIII là giai đoạn đầu tiên của lịch sử văn học dân tộc. Nó có ý nghĩa đặt nền móng cho toàn bộ tiền trình lịch sử văn học trung đại cũng như truyền thống văn học Việt Nam. Môn học này cung cấp cho sinh viên cái nhìn khái quát về lịch sử văn học dân tộc, từ quá trình hình thành đến phát triển trong một khoảng thời gian rất dài là 8 thế kỷ từ các góc độ: sự phân kỳ lịch sử văn học, tình hình sáng tác, các tác giả, tác phẩm tiêu biểu, các sự kiện văn học có ý nghĩa, sự biến động của lực lượng sáng tác, quan niệm nghệ thuật cảm hứng chủ đạo, thể loại lớn, ngôn ngữ chính, đặc trưng thẩm mỹ của văn chương qua từng giai đoạn.

### **13.38. LIT3050- Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ 18 đến thế kỷ 19**

Từ nửa sau thế kỷ XVIII - nửa trước thế kỷ XIX, văn học chuyển dần ra khỏi đường ray của văn học Nho giáo trong việc quan niệm về con người và xã hội cũng như thay đổi

khá lớn quan niệm thẩm mỹ so với văn học Việt Nam thế kỉ X - nửa trước thế kỉ XVIII, cùng những thành tựu lớn về ngôn ngữ, thể loại dựa trên sự biến động về lực lượng sáng tác. Sang nửa sau thế kỉ XIX, đời sống văn học chuyển mình theo sự vận động của biến cố năm 1858 khi dân tộc bị một kẻ thù mới và hoàn toàn xa lạ đô hộ trong bối cảnh xung đột và giao thoa văn hóa Đông - Tây và tạo một số tiền đề xóa bỏ nền văn học nhà nho ở Việt Nam, mở đường cho quá trình hiện đại hóa của văn học dân tộc trong giai đoạn 1900 - 1945.

### **13.39. LIT3051- Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945**

Học phần bao quát toàn bộ sự phát triển của văn học Việt Nam giai đoạn 1900 – 1945. Đây là giai đoạn diễn ra quá trình chuyển đổi loại hình của văn học VN từ văn học Trung đại Hán Nôm sang văn học hiện đại dùng chữ Quốc ngữ. So với những giáo trình lịch sử văn học trước đây, việc trình bày lịch sử văn học của đề cương có sự cập nhật phù hợp với hình dung hiện nay của giới nghiên cứu: trình bày theo trục chính là sự phát triển của các thể loại. Ngoài phần giới thiệu chung về bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội Việt Nam 1900 – 1945, nội dung môn học sẽ tổ chức theo các thể loại làm nên diện mạo văn học Việt Nam trong giai đoạn này: trần thuật, thơ trữ tình, kịch, lý luận phê bình. Tuy vậy, trong từng thể loại, bên cạnh việc trình bày diện mạo phát triển chung, bài giảng vẫn chú ý nhấn mạnh tính đa dạng về phương pháp sáng tác và nhấn mạnh vào các tác giả tiêu biểu.

### **13.40. LIT3058- Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay**

Văn học Việt Nam 1945 đến nay phát triển qua hai giai đoạn: Văn học Việt Nam 1945 – 1975 và văn học Việt Nam từ 1975 đến nay

Văn học Việt Nam 1945 – 1975 là một khái niệm văn học sử, chỉ các hoạt động văn học, các tác phẩm văn học viết Việt Nam được sáng tác và xuất bản trong giai đoạn ấy.

Đặc điểm nổi bật của sáng tác văn học trong giai đoạn này là tính phức tạp, đa dạng của các khuynh hướng văn học do ảnh hưởng của các quan điểm chính trị khác nhau. Đề tài chiến tranh cách mạng và âm hưởng sử thi trong văn học cách mạng. Văn học cách mạng (dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa) giữ vai trò to lớn, có thể nói là quyết định trong việc phản ánh đời sống tinh thần và chính trị của dân tộc, sau 1975 trở thành



khuyh hướng độc tôn. Văn học dưới chính thể Việt Nam Cộng hòa (mà trước đây thường gọi là văn học đô thị miền Nam, Văn học vùng tạm chiếm) là một bộ phận văn học sử chỉ vận động và phát triển trong giai đoạn đất nước bị chia cắt (1955 – 1975). Đây là một bộ phận góp phần tạo nên bức tranh chung của văn học Việt Nam 1945 – 1975.

Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay là khái niệm chỉ giai đoạn văn học Việt Nam đương đại, một giai đoạn văn học đang vận động và phát triển, thành tựu chủ yếu là từ sau công cuộc Đổi mới, nghĩa là sau 1986. Giai đoạn 1975 – 1985, nền văn học vẫn tiếp tục duy trì những đặc điểm của văn học thời chiến, đồng thời một số đổi mới, cách tân bắt đầu được thể nghiệm song chưa tạo thành chủ lưu. Từ 1986, với nhiều đổi mới mạnh mẽ, văn học vận động và phát triển theo xu hướng dân chủ hóa, đa dạng, phong phú, phức tạp hơn với nhiều thành tựu quan trọng và từng bước hòa nhập cùng văn học hiện đại thế giới.

#### **13.41. TMT2050- Dạy học Văn học trong nhà trường phổ thông**

Học phần giúp người học có được kiến thức chuyên sâu về chương trình Ngữ Văn phổ thông, hiểu được cách xây dựng và tiếp cận chương trình theo tinh thần đổi mới, từ đó vận dụng thành thạo. Các phương pháp dạy học trong cả 3 phân môn: Văn học, Tiếng Việt và Làm văn. Trong phân môn Văn học, người học được tiếp cận các nhóm phương pháp dạy học tác phẩm theo đúng đặc trưng loại thể. Trong phân môn Tiếng Việt, người học hiểu và vận dụng được quan điểm dạy học các hợp phần Tiếng Việt theo hướng kết hợp lý thuyết và thực hành. Trong phân môn Làm văn, người học được tìm hiểu về đặc điểm và phương hướng dạy học các kiểu bài cụ thể trong chương trình, từ đó có thể tự soạn các đề văn và đáp án theo tinh thần đổi mới. Mặc dù phân chia thành 3 phân môn nhưng xuyên suốt trong học phần luôn là định hướng dạy học Ngữ Văn theo tinh thần tích hợp, hiện đại.

#### **13.42. TMT2051- Dạy học Tiếng Việt trong nhà trường phổ thông**

Học phần Chương trình, phương pháp dạy học Tiếng Việt là học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về nội dung, đặc điểm, kết cấu chương trình Tiếng Việt THPT và các phương pháp dạy học từng kiểu bài cụ thể thuộc các phân môn Tiếng Việt. Học phần bao gồm 2 nội dung chính:

- Phân tích chương trình TV và giới thiệu một số nguyên tắc cơ bản và những

phương pháp đặc trưng của việc dạy học tiếng Việt trong nhà trường PT

- Phương pháp dạy học các kiểu bài Tiếng Việt

Phương pháp dạy học Tiếng Việt nhấn mạnh vai trò và tính tích hợp của môn Tiếng Việt trong trường PT để đề xuất các phương pháp dạy học Tiếng Việt theo chương trình đổi mới. Trên cơ sở phân tích đặc điểm của kiểu bài lý thuyết, thực hành và bài tập, phân môn xây dựng quy trình dạy các kiểu bài cụ thể và thiết kế một giáo án mẫu.

### **13.43. LIT3053- Văn học Trung Quốc**

Học phần giới thiệu một cách tổng quát về văn học Trung Quốc từ thời Minh Thanh đến Cách mạng giải phóng dân tộc 1949, tập trung vào một số tác gia kinh điển của văn học Trung Quốc từ thời Minh Thanh đến 1949: La Quán Trung, Thi Nại Am, Ngô Thừa Ân, Bò Tùng Linh, Tào Tuyết Cần, Lỗ Tấn. Nghiên cứu tác phẩm của họ, bao gồm các bộ tiểu thuyết cổ điển, truyện ngắn và tạp văn, người học sẽ thấy được những đặc điểm phong cách, bút pháp của họ cũng như những đặc điểm thi pháp thể loại và những ảnh hưởng to lớn của truyền thống mỹ học, nhân văn Trung Hoa đến đời sống văn hóa-xã hội và tiến trình văn học không chỉ của Trung Quốc mà của cả những nước “đồng văn”, trước hết là Việt Nam.

Môn học thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc. Trên cơ sở tri thức phong phú của bộ giáo trình Lịch sử văn học Trung Quốc (Học liệu bắt buộc [1], Viên Hành Bái tổng chủ biên...), đề cương môn học lựa chọn và từng bước mở rộng, đi sâu theo lĩnh vực tri thức, thể loại, thể tài kết hợp với việc giới thiệu những tác phẩm tiêu biểu của nền văn học Trung Quốc như Thi kinh, Sở từ, thơ ca dân gian và thơ ca của văn nhân từ cuối Đông Hán đến đời Đường, phú đời Hán và phú từ các đời Ngụy - Tấn - Nam Bắc triều đến đời Đường; đồng thời cũng giới thiệu một số thành tựu về thi học hay văn luận như Mao thi tự (Tử Hạ?), Điển luận – Luận văn của Tào Phi, Thi phẩm của Chung Vinh, Văn phú của Lục Cơ, Văn tâm điều long của Lưu Hiệp v.v.

### **13.44. LIT3059- Văn học Châu Âu**

Nội dung chính của môn học được phân bố làm bốn phần:

- Phần 1: Văn học Hy Lạp

- Phần 2: Văn học Phục hưng

- Phần 3: Văn học Pháp và châu Âu thế kỉ XVII
- Phần 4: Văn học Pháp và châu Âu thế kỉ XVIII
- Phần 5: Văn học Pháp và châu Âu thế kỉ XIX

#### **13.45. LIT1158- Văn học Bắc Mỹ – Mỹ Latinh**

Môn học này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và quan trọng về văn học, văn hoá của nước Mỹ với ý nghĩa như là một trong những nền văn học vĩ đại và quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn đối với văn hoá, văn học thế giới, đặc biệt là trong kỉ nguyên hiện đại và thời kì đương đại. Nước Mỹ, với tư cách là một lãnh thổ, và một nền văn hoá, đã có trước khi có tên gọi của nó như hiện nay. Quá trình thực dân của người phương Tây đã biến vùng đất này trở nên có một vị trí đặc biệt trong bản đồ thế giới hiện đại. Kể từ cuối thế kỉ XV khi người châu Âu bắt đầu đặt chân đến mảnh đất này, đặc biệt chỉ với 2 thế kỉ XIX và XX, nước Mỹ đã vươn lên không ngừng và phát huy tầm ảnh hưởng của nó. Do vậy, môn học này, bên cạnh việc cung cấp cái nhìn văn học sử về nền văn học Mỹ, những kiệt tác của những tác gia tiêu biểu, còn có ý nghĩa trong việc giúp người học có được những kiến thức về văn hoá, tính cách Mỹ, từ đó nhìn ngược trở lại nền văn học nước nhà với hi vọng rút ra được những kinh nghiệm để phát triển nền văn học, văn hoá dân tộc.

#### **13.46. LIT3055- Văn học Nga**

Văn học Nga với những giá trị nghệ thuật và nhân văn sâu sắc là một trong những nền văn học có ảnh hưởng lớn trên thế giới và ở Việt Nam. Xét trên toàn bộ tiến trình phát triển của văn học viết từ thế kỷ X đến nay thì thế kỷ XIX là giai đoạn văn học phát triển rực rỡ nhất với tên tuổi của nhiều nhà thơ, nhà viết kịch, nhà tiểu thuyết, nhà viết truyện ngắn bậc thầy mà phong cách, uy tín, cá tính sáng tạo của họ có tác động không nhỏ tới văn học thế giới.

Nội dung chính của môn học là trang bị kiến thức cơ bản về văn học Nga thế kỷ XIX với các tác gia tiêu biểu sáng tác trên các thể loại thơ, kịch, tiểu thuyết, truyện ngắn; phân tích, lý giải sự vận động của văn học cùng những phong cách tác giả từ góc độ thi pháp học lịch sử.

Một nội dung quan trọng không kém đó là phát triển khả năng phân tích, bình luận, nghiên cứu các hiện tượng văn học trong nước và trên thế giới trên cơ sở những lí thuyết nhân văn hiện đại. Môn học tập trung vào một số tác gia kinh điển của văn học Nga thế kỷ XX, bắt đầu từ những năm 90 của thế kỷ XIX đến khi Liên xô tan rã (1991): M.Gorky, I.Bunin, S.Esenin, B.Pasternak và M.Sholokhov. Nghiên cứu tác phẩm của họ, nhất là của những nhà văn đoạt giải Nobel văn học, đồng thời tiêu biểu cho ba bộ phận cấu thành - I.Bunin (văn học “kỷ nguyên bạc” và hải ngoại), B.Pasternak (văn học “bị cấm đoán” trong nước) và M.Sholokhov (văn học xô viết) - trong bối cảnh văn hóa-xã hội, người học sẽ thấy được những biểu hiện của truyền thống chủ nghĩa nhân bản Nga cũng như những cách tân độc đáo về thể loại: thơ trữ tình, tiểu thuyết và truyện ngắn.

#### **13.47. LIN2037- Ngôn ngữ học ứng dụng**

Môn Ngôn ngữ học ứng dụng cung cấp cho sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ học các kiến thức sơ khởi về lý luận ứng dụng ngôn ngữ học (đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, các lĩnh vực cơ bản trong địa hạt này). Đồng thời, môn học cũng trang bị cho sinh viên các kĩ năng và phương pháp phân tích bước đầu trong một vài nội dung điển hình để tập vận dụng chúng vào thực tiễn xử lý các sản phẩm ngôn ngữ.

#### **13.48. LIT3020-Thi pháp văn học dân gian**

Thi pháp là cơ chế vận hành, tạo nên vẻ đẹp của tác phẩm văn chương. Khoa học này được áp dụng cả trong văn học viết và cả trong văn học dân gian. Tuy nhiên một tác phẩm văn học với tư cách là đối tượng nghiên cứu của thi pháp văn học (viết) tồn tại trong đời tĩnh. Còn một tác phẩm văn học dân gian thường tồn tại trong trạng thái động. Vì vậy nhiệm vụ của người giảng thi pháp văn học dân gian là làm cho sinh viên hiểu được sự vận hành của những yếu tố động đó để tạo nên tác phẩm văn học dân gian.

#### **13.49. LIN3092- Ngữ âm học và Từ vựng học Tiếng Việt**

Phần ngữ âm học tiếng Việt cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về:

- Những kiến thức cơ sở, phương pháp nghiên cứu của ngữ âm học nói chung, ngữ âm học tiếng Việt nói riêng.

- Hệ thống những kiến thức về tiêu chí nhận diện, quy luật phân bố, quy luật biến dạng cũng như thể hiện bằng chữ viết của các âm vị làm thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối trong tiếng Việt

- Những đóng góp về lý luận và thực tiễn của các nhà ngữ âm học truyền thống đối với việc nghiên cứu ngữ âm học tiếng Việt nói riêng, ngữ âm học nói chung.

Phần Từ vựng học tập trung vào xác định từ trong hệ thống từ vựng tiếng Việt, các kiểu đơn vị từ vựng tương đương với từ ; xác định các khái niệm nghĩa và ý nghĩa, các kiểu ý nghĩa của từ, các quan hệ về nghĩa trong từ vựng ; các lớp từ vựng và chuẩn hóa từ vựng tiếng Việt.

### **13.50. LIN1050- Thực hành văn bản tiếng Việt**

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về:

- Tiếp nhận và soạn thảo văn bản tiếng Việt.
- Nhận diện và xây dựng đoạn văn tiếng Việt
- Nhận diện và viết các loại câu tiếng Việt. Chữa các lỗi về câu.
- Các quy tắc dùng từ, hiểu các lỗi thông thường trong dùng từ và cách sửa chữa.
- Các quy tắc chính tả tiếng Việt. Các lỗi thông thường về chính tả.

### **13.51. LIT3014- Văn học khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á**

- Cung cấp cho người học có cái nhìn nhận diện về những vấn đề khu vực và những đặc trưng cơ bản của văn học khu vực Đông Nam Á đặt trong bối cảnh địa lý- lịch sử - văn hoá- tôn giáo có nhiều nét tương đồng. Giới thiệu khái quát và tìm hiểu giá trị những tác phẩm, thể loại đặc sắc, tiêu biểu của 2 nền văn học “láng giềng” kề cận có quan hệ đặc biệt với Việt Nam là Lào và Campuchia.

- Trang bị những kiến thức cơ bản về văn học Đông Bắc Á với 2 nền văn học Nhật Bản và Korea. Giới thiệu các chặng đường phát triển của 2 nền văn học này qua các tác gia, tác phẩm, loại thể tiêu biểu và liên hệ so sánh với Việt Nam cùng trường ảnh hưởng văn hoá đồng văn.

### **13.52. LIN3082- Nhập môn phân tích diễn ngôn**

Cung cấp các kiến thức cơ bản về phân tích diễn ngôn, bao gồm mục đích, đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và hệ các vấn đề có liên quan đến phân tích diễn ngôn.

### **13.53. TMT2054- Dạy đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông**

**Học phần tiên quyết:** *TMT2050 - Dạy học Văn học trong nhà trường phổ thông – 3 TC*

*Dạy học đọc hiểu văn bản ở trường THPT* là học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cập nhật về khái niệm đọc hiểu, quan niệm mới về dạy học văn hiện nay và các cách thức cụ thể để tổ chức một giờ dạy học đọc hiểu văn bản ở trường THPT. Dựa trên cơ sở khoa học của các môn *Lí luận dạy học hiện đại, Lí luận văn học, Tâm lí học sư phạm...* học phần đưa ra một quy trình dạy học đọc hiểu văn bản gồm 7 bước: xác định mục tiêu đọc hiểu; phân tích nội dung đọc hiểu; tìm hiểu đặc điểm người học; lựa chọn phương pháp, phương tiện dạy học đọc hiểu; yêu cầu học sinh chuẩn bị, triển khai dạy học đọc hiểu; kiểm tra- đánh giá kết quả dạy học đọc hiểu. Nhằm phát triển, hoàn thiện kĩ năng đọc hiểu văn bản của học sinh THPT, học phần còn giới thiệu một số chiến thuật đọc hiểu văn bản mang tính ứng dụng nhất- đây là những biện pháp, thủ thuật, cách thức, thao tác cụ thể nhằm dẫn dắt quá trình nhận thức của học sinh để chiếm lĩnh, kiến tạo ý nghĩa của văn bản một cách tích cực, chủ động, hiệu quả.

Bên cạnh việc trang bị kiến thức, học phần cũng mang tính thực hành cao bởi nó đòi hỏi sinh viên phải biết thực hành tổ chức một giờ dạy học đọc hiểu văn bản cụ thể trong chương trình THPT.

### **13.54. TMT3001- Thực tập sư phạm**

Thực tập sư phạm được tiến hành tại các trường phổ thông. Nội dung chủ yếu là tìm hiểu hoạt động nhà trường bao gồm toàn bộ nội dung vận hành một nhà trường trong đó đi sâu vào tổ chức quá trình dạy học và giáo dục cũng như thực hành giảng dạy cho các khối lớp ở trường phổ thông và làm công tác giáo viên chủ nhiệm. Các học phần này tạo điều kiện cho sinh viên có thể nhúng mình trong môi trường sư phạm tại các trường phổ thông, giúp cho sinh viên vận dụng những kiến thức đã học được để trải nghiệm thực tế tại trường phổ thông.

Phương thức tổ chức là thông qua các hoạt động thực tế, các dự án do sinh viên tự thiết kế và tổ chức thực hiện hướng đến chuẩn đầu ra; Ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ điều hành, quản lý và tổ chức các hoạt động giảng dạy, học tập.

### **13.55. TMT4001- Khóa luận tốt nghiệp**

Khóa luận tốt nghiệp là một công trình khoa học cuối khoá của sinh viên để xét và công nhận tốt nghiệp. Trong khóa luận, sinh viên phải thể hiện kiến thức tổng hợp về một lĩnh vực cụ thể trong giáo dục phổ thông mà mình đã tiếp thu trong quá trình học tập để vận dụng vào nghiên cứu và giải quyết những vấn đề thực tiễn liên quan dạy học và nghiên cứu về Giáo dục phổ thông.

### **13.56. TMT4002- Phương pháp dạy học trong môi trường học tập trực tuyến**

#### ***Học phần tiên quyết: TMT 1001- Lí luận và công nghệ dạy học***

Học phần Phương pháp dạy học trong môi trường trực tuyến cung cấp những khái niệm cơ bản, các công cụ công nghệ hiện đại để thiết kế và tổ chức quá trình dạy học trong môi trường trực tuyến đáp ứng các nhu cầu học tập đa dạng hiện nay. Học phần đồng thời giới thiệu các mô hình dạy học không truyền thống được xây dựng dựa trên nền tảng web, kết nối mạng, hệ thống các cách tiếp cận và phương pháp dạy học mới trong việc tổ chức quá trình dạy học, sự thay đổi bản chất vai trò của người dạy, người học, đặc điểm tương tác giữa 2 chủ thể này và môi trường học tập.

Học phần cung cấp các cơ hội cho người học tiếp cận với công nghệ dạy học hiện đại dựa với Hệ thống công cụ quản lí, hỗ trợ dạy học (Learning Management System – LMS) trên nền tảng mã nguồn mở Moodle và kết nối mạng.

### **13.57. PSE4009- Tư vấn hướng nghiệp**

Tư vấn hướng nghiệp là một nội dung quan trọng trong công tác giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông, đồng thời cũng là giai đoạn khởi đầu cho một quá trình tư vấn hướng nghiệp liên tục ở các giai đoạn sau. Chính vì vậy, trên cơ sở những kiến thức cơ bản về hướng nghiệp (Mục đích, nội dung, các giai đoạn hướng nghiệp, học phần cung cấp cho giáo sinh những kiến thức cơ bản tư vấn hướng nghiệp, các loại hình tư vấn, yêu cầu, đạo đức của người tư vấn hướng nghiệp. Trên cơ sở đó, người học được nghiên cứu sâu và thực hành quy trình tư vấn hướng nghiệp, các kỹ năng tư vấn, tham

vấn cơ bản cho học sinh, vận dụng trong các ca tư vấn hướng nghiệp. Người học cũng được cung cấp và thực hành một số công cụ cơ bản sử dụng trong chẩn đoán năng lực, thiên hướng, hứng thú nghề nghiệp của học sinh. Thông qua kiến thức và kỹ năng đạt được, giáo viên có thể thực hiện tốt nhiệm vụ tư vấn hướng nghiệp cho học sinh ở trường trung học, hướng tới việc phân luồng HS sau THCS và THPT.

### **13.58. LIN3077- Phương pháp dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ**

Học phần giúp sinh viên phân biệt với học phần có tên gọi gần gũi là môn Tiếng Việt thực hành cho người Việt, giúp sinh viên nhận thức rõ mục tiêu, đối tượng, cách thức tiến hành giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ. Học phần cung cấp thông tin về một số phương pháp giảng dạy ngoại ngữ nói chung trên thế giới, có thể vận dụng vào giảng dạy tiếng Việt. Cụ thể, học phần giúp sinh viên làm quen với giáo trình, lựa chọn giáo trình phù hợp với người học, bước đầu biết cách truyền đạt nội dung giáo trình và cách thức luyện cho học viên nước ngoài. Ngoài ra học phần cũng giúp sinh viên bước đầu làm quen với việc tự thiết kế bài giảng, biết lựa chọn tài liệu dạy ngoài giáo trình. Học phần còn giúp sinh viên nhận diện lỗi và biết cách soạn bài sửa lỗi hệ thống cho học viên và bước đầu có thể thiết kế chương trình theo nhu cầu của người học.

### **13.59. LIT 4053- Đặc điểm lịch sử văn học Việt Nam**

Nội dung học phần xoay quanh những đặc điểm chính của văn học Việt Nam trung đại và hiện đại. Lịch sử văn học dân tộc được nhìn từ cái nhìn ngoại quan (các yếu tố ngoài văn học như bối cảnh lịch sử - chính trị - xã hội – kinh tế...) và nội quan (các yếu tố nội tại của văn học như lực lượng sáng tác, chủ đề - đề tài, hình tượng trung tâm, quan điểm thẩm mỹ, ngôn ngữ, thể loại) trong mối quan hệ khu vực và quốc tế. Học phần cũng sẽ nhìn lịch sử văn học viết Việt Nam như một quá trình liên tục từ trung đại sang hiện đại với những kế thừa ở những điểm rẽ ngoặt như “văn học giao thời” hay “văn học đương đại”. Những hạn chế, khuyết thiếu của một nền văn học chịu ảnh hưởng của quan điểm văn học Nho giáo (thời trung đại) hay bị tác động của điều kiện chiến tranh (thời hiện đại) cũng phần nào được chỉ ra để người học có thể có thái độ khách quan nhất trong một cái nhìn tổng thể về những đặc điểm cơ bản của lịch sử văn học dân tộc.



## **14. Tiến trình đào tạo**

## **15. Các quy định về phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá**

### **15.1. Về phương pháp dạy học**

Áp dụng phương pháp dạy học tích cực để phát huy vai trò của giảng viên, tính chủ động, sáng tạo của học viên trong học tập, nghiên cứu và vận dụng kinh nghiệm của học viên vào việc phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề. Chú trọng sự tương tác trong quá trình học tập, nghiên cứu, rèn luyện của giảng viên và học viên.

### **15.2. Kiểm tra đánh giá**

\* Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau mỗi học kì dựa trên các tiêu chí sau:

- Khối lượng kiến thức học tập là tổng số tín chỉ của các học phần (không tính học phần tự chọn tự do) mà sinh viên đã đăng kí học trong kì học.

- Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng tín chỉ của những môn học đã được đánh giá loại đạt tính từ đầu khóa học

- Điểm trung bình học kì là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng kí học trong kì đó (bao gồm các môn học đánh giá loại đạt và không đạt)

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình theo trọng số tín chỉ của các môn học đã được đánh giá loại đạt mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm xét.

\* Đánh giá kết quả học phần: Việc kiểm tra và chấm điểm bộ phận, tổ chức thi hết học phần thực hiện theo quy định của Trường ĐHGĐ.

\* Cách tính điểm học phần

- Điểm đánh giá học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm: Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần: là trung bình của các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ trên lớp; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kì, điểm thi kết thúc học phần.

- Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc và có trọng số không dưới 60% điểm của học phần.

+ Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm thi theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), có lẻ đến một chữ số thập phân.

+ Điểm học phần là điểm trung bình (có trọng số) của điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần (trọng số của điểm bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được quy định trong đề cương học phần). Điểm học phần và được làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển sang điểm chữ tương ứng là: A<sup>+</sup>, A, B<sup>+</sup>, B, C<sup>+</sup>, C, D<sup>+</sup>, D (loại đạt) và F (không đạt). Cụ thể

Điểm hệ 10		Điểm chữ
9,0 – 10	Tương ứng với	A <sup>+</sup>
8,5 – 8,9	Tương ứng với	A
8,0 – 8,4	Tương ứng với	B <sup>+</sup>
7,0 – 7,9	Tương ứng với	B
6,5 – 6,9	Tương ứng với	C <sup>+</sup>
5,5 – 6,4	Tương ứng với	C
5,0 – 5,4	Tương ứng với	D <sup>+</sup>
4,0 – 4,9	Tương ứng với	D

Loại không đạt: Dưới 4,0 tương ứng với F.

\* Cách tính điểm trung bình chung

• Để tính điểm trung bình chung học kì và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi môn học phải được quy đổi qua điểm số như sau:

Điểm chữ		Điểm hệ 4
A <sup>+</sup>	Tương ứng với	4,0
A	Tương ứng với	3,7
B <sup>+</sup>	Tương ứng với	3,5
B	Tương ứng với	3,0
C <sup>+</sup>	Tương ứng với	

		2,5
C	Tương ứng với	2,0
D <sup>+</sup>	Tương ứng với	1,5
D	Tương ứng với	1,0
F	Tương ứng với	0

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

trong đó

A: là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

i: là số thứ tự học phần

a<sub>i</sub>: là điểm của học phần thứ i

n<sub>i</sub>: là số tín chỉ của học phần thứ i

n: là tổng số học phần trong học kỳ hoặc tổng số học phần đã tích lũy.

Kết quả đánh giá học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh, Giáo dục thể chất, Kỹ năng mềm không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy. Điểm trung bình chung học kỳ được dùng để xét buộc thôi học, nghỉ học tạm thời, đăng kí học bằng kép, học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ.

Điểm trung bình chung tích lũy được dùng để xét buộc thôi học, xếp loại học lực, xếp hạng tốt nghiệp.

\* Các chỉ báo chất lượng: Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo, được xét công nhận tốt nghiệp nếu có đủ các điều kiện sau:

- Trong thời gian học tập tối đa của khóa học;
- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, học viên không đang trong thời gian truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Tích lũy đủ số tín chỉ qui định trong chương trình đào tạo;

- Điểm trung bình chung tích lũy của khóa học đạt từ 2,00 trở lên
- Đạt trình độ tiếng Anh B1 hoặc tương đương IELTS 4.0; có chứng chỉ về kỹ năng giao tiếp bằng công nghệ thông tin và tối thiểu 5 kỹ năng mềm khác.
- Được đánh giá đạt các môn học điều kiện/bổ trợ.

#### **16. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo**

❖ Chương trình đào tạo nước ngoài:

- Tên chương trình (tên ngành/chuyên ngành), tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Bachelor of Art in Teaching (BAT)
- Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: Đại học Brown, Hoa Kỳ (Brown University, US), xếp hạng thứ 39 thế giới (theo xếp hạng QS)

❖ Chương trình đào tạo trong nước:

#### **17. Thời điểm thiết kế hoặc điều chỉnh bản mô tả chương trình đào tạo**

Ban hành theo Quyết định số 2174/QĐ-ĐHQGHN, ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục.

*Hà Nội, tháng 12 năm 2020*

**CHỦ NHIỆM KHOA**



**PGS. TS. Nguyễn Chí Thành**